



CÔNG TY CP KINH DOANH KHÍ HOÁ LỎNG MIỀN NAM
SỐ 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM
MST : 0 3 0 5 0 9 7 2 3 6
☞ ⚙ ☜

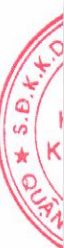
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2015

Bao gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. HCM, ngày tháng 07 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu (1) | Mã số (2) | TM (3) | Số cuối kỳ (4) | Số đầu năm (5) |
|---|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1,700,334,424,612 | 1,845,754,525,124 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 01 | 489,211,965,110 | 619,799,701,899 |
| 1. Tiền | 111 | | 284,246,965,110 | 457,684,701,899 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 204,965,000,000 | 162,115,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 13,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 02 | 13,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 957,924,387,777 | 917,840,665,860 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 903,457,029,580 | 895,410,677,256 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 30,290,444,880 | 17,113,241,917 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 03 | 36,784,949,070 | 14,308,374,956 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (12,608,035,753) | (8,991,628,269) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 180,352,315,931 | 184,109,292,453 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 04 | 180,706,165,304 | 188,228,887,623 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (353,849,373) | (4,119,595,170) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 59,845,755,794 | 84,004,864,912 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 37,110,978,166 | 37,732,058,518 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 22,145,811,325 | 34,455,253,683 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 05 | 2,082,821 | 2,082,821 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 586,883,482 | 11,815,469,890 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1,317,311,131,547 | 1,356,800,464,843 |
| II. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 22,303,820,367 | 21,944,520,367 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 22,303,820,367 | 21,944,520,367 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 791,840,970,031 | 795,370,294,962 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 06 | 686,479,361,688 | 668,007,136,543 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,848,917,504,499 | 1,740,101,706,664 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1,162,438,142,811) | (1,072,094,570,121) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 07 | 71,211,618,615 | 93,944,853,925 |
| - Nguyên giá | 225 | | 230,092,070,480 | 228,700,252,298 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (158,880,451,865) | (134,755,398,373) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 08 | 34,149,989,728 | 33,418,304,494 |
| - Nguyên giá | 228 | | 38,191,391,112 | 36,991,391,112 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4,041,401,384) | (3,573,086,618) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 21,727,010,838 | 47,142,379,034 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 21,727,010,838 | 47,142,379,034 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 09 | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (50,000,000,000) | (50,000,000,000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 481,439,330,311 | 492,343,270,480 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 443,266,048,024 | 444,931,383,626 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 18,460,704,729 | 17,856,288,008 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | | 19,712,577,558 | 29,555,598,846 |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 3,017,645,556,159 | 3,202,554,989,967 |

| Chỉ tiêu (1) | Mã số (2) | TM (3) | Số cuối kỳ (4) | Số đầu năm (5) |
|---|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1,930,618,972,652 | 2,067,877,707,579 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,694,291,891,745 | 1,827,859,921,978 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | 11 | 378,619,021,315 | 315,238,199,454 |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 312 | | 1,124,239,330,192 | 1,424,556,979,039 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 2,979,570,192 | 1,685,368,042 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 13,867,690,455 | 9,935,339,255 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 54,713,004,342 | 26,208,038,631 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 13 | 43,782,196,461 | 11,278,491,580 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | | - | - |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 14 | 67,029,377,069 | 32,638,069,036 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9,061,701,719 | 6,319,436,941 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 236,327,080,907 | 240,017,785,601 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 336 | | 114,212,530,030 | 108,515,632,035 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 337 | 15 | 115,160,103,238 | 124,547,705,927 |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 338 | | - | - |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | 16 | - | - |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 341 | | 6,954,447,639 | 6,954,447,639 |
| 12. Cổ phiếu ưu đãi | 342 | | - | - |
| B. NGUỒN VỐN (400 = 410 + 430) | 400 | | 1,087,026,583,507 | 1,134,677,282,388 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 1,087,026,583,507 | 1,134,677,282,388 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 500,000,000,000 | 380,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 500,000,000,000 | 380,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 46,111,933,602 | 46,150,397,684 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 5,066,983,976 | 2,042,818,129 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (12,061,327) | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 291,009,070,495 | 398,533,342,301 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 71,986,209,334 | 114,888,569,931 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 46,714,824,915 | 44,543,522,309 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 25,271,384,419 | 70,345,047,622 |
| 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 172,864,447,427 | 193,062,154,343 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 3,017,645,556,159 | 3,202,554,989,967 |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán Trưởng



Ngô An Hòa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 1,566,951,586,567 | 1,942,726,500,205 | 2,997,998,161,104 | 3,645,561,439,479 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1,566,951,586,567 | 1,942,726,500,205 | 2,997,998,161,104 | 3,645,561,439,479 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 1,258,786,794,251 | 1,648,060,593,567 | 2,431,576,446,820 | 3,089,499,485,400 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 308,164,792,316 | 294,665,906,638 | 566,421,714,284 | 556,061,954,079 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 831,208,089 | 5,990,320,306 | 7,470,307,343 | 10,217,711,285 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 21 | 6,326,445,288 | 9,132,258,049 | 13,674,749,237 | 18,927,753,265 |
| <i>Bao gồm: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 8,428,957,527 | 8,697,788,397 | 15,661,732,280 | 18,483,300,756 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 191,725,903,551 | 178,308,801,331 | 363,880,126,217 | 343,035,649,462 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 50,935,648,786 | 43,607,104,686 | 84,418,243,794 | 91,377,632,209 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 60,008,002,780 | 69,608,062,878 | 111,918,902,379 | 112,938,630,428 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3,774,175,450 | 4,129,880,723 | 5,516,447,379 | 5,961,207,397 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1,866,496,846 | 7,846,439,824 | 2,377,652,728 | 8,248,620,928 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1,907,678,604 | (3,716,559,101) | 3,138,794,651 | (2,287,413,531) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 61,915,681,384 | 65,891,503,777 | 115,057,697,030 | 110,651,216,897 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 14,623,483,395 | 13,332,719,396 | 24,251,619,836 | 17,844,969,870 |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | 52 | 23 | (604,416,721) | - | (604,416,721) | 393,887,323 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15+16) | 60 | | 47,896,614,710 | 52,558,784,381 | 91,410,493,915 | 92,412,359,704 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 61 | | 15,887,516,772 | 11,697,392,208 | 25,966,693,025 | 23,663,322,558 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ | 62 | | 32,009,097,938 | 40,861,392,173 | 65,443,800,890 | 68,749,037,146 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 640 | 1,075 | 1,309 | 1,809 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Người lập biểu

nad

Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng

nh

Ngô An Hòa

Tp. HCM, ngày tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Đvt: VND



| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-------|--------------------------------|-------------------|
| | | Năm 2015 | Năm 2014 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 115,057,697,030 | 110,651,216,897 |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BDSĐT | 02 | 121,846,512,248 | 133,273,045,753 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (5,961,528,516) | (3,580,793,847) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1,387,000) | (49,531,862) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (6,002,591,417) | (9,428,487,170) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 13,343,727,994 | 18,483,300,756 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 238,282,430,339 | 249,348,750,527 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 42,428,017,160 | 64,973,625,735 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 7,389,508,104 | 15,172,418,546 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (372,942,891,268) | 144,459,711,144 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (13,596,908,469) | 13,001,572,741 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (10,762,272,554) | (18,483,300,756) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (18,755,211,013) | (10,189,284,058) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 58,348,782,423 | 4,463,329,215 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | 10,945,652,503 | (15,256,843,559) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (58,662,892,775) | 447,489,979,535 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (108,833,301,534) | (83,829,240,528) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn | 22 | - | (234,022,221) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 27,000,000,000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 65,000,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4,491,726,820 | 9,407,146,288 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (77,341,574,714) | (9,656,116,461) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 519,304,839,675 | 449,969,025,920 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (465,283,300,915) | (560,394,961,433) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (65,706,790) | (20,028,699,325) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (48,520,478,627) | (42,339,960,000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 5,435,353,343 | (172,794,594,838) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i> | 50 | (130,569,114,146) | 265,039,268,236 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 619,799,701,899 | 593,788,148,573 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | (18,622,643) | 56,817,800 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 489,211,965,110 | 858,884,234,609 |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

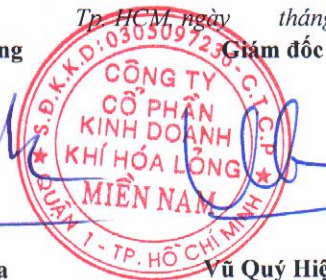
Kế toán trưởng

Ngô An Hòa

Vũ Quý Hiệu

Tp. HCM ngày tháng 07 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và sửa đổi lần 1 ngày 22 tháng 8 năm 2007 với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam.

Tổ chức của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty và các chi nhánh Cần Thơ, chi nhánh Nha Trang, chi nhánh Vĩnh Long, chi nhánh Gia Lai, chi nhánh Đồng Nai.

Các công ty con:

Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty gồm:

Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí; Tổ chức hệ thống phân phối, vận chuyển, đóng bình khí hóa lỏng và các vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy;

Thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng;

Cung cấp dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải;

Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và kinh doanh khí hóa lỏng;

Kinh doanh xăng, dầu, nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỸ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán hợp nhất đầu tiên từ ngày 01/08/2010

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam được xác định theo giá trị hợp lý theo đánh giá lại của Công ty thẩm định giá EIC.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty cổ phần CNG Việt Nam lấy trên cơ sở giá trị ghi sổ bằng với giá trị thị trường của tài sản và nợ phải trả.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một đơn vị thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Trong trường hợp các công ty con của Công ty có giao dịch với các đơn vị liên doanh của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào đơn vị liên doanh được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các đơn vị góp vốn liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế kinh doanh chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi kinh doanh là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận khi hàng hóa đã giao, dịch vụ cung cấp đã hoàn thành, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản nợ có bằng chứng về việc không thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và các chi phí thanh lý, nhượng bán phát sinh. Các khoản lãi/lỗ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

| | Mức khấu hao (Năm) |
|------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 5-25 |
| Máy móc thiết bị | 3-7 |
| Phương tiện vận chuyển | 6 |
| Tài sản cố định khác | 3 |

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Giá trị các phần mềm máy tính được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và không trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phân bổ trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán. Chi phí thuê được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể, phương tiện vận tải thuê tài chính được khấu hao trong thời gian 6 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng + Đối với các loại vỏ chai LPG kim loại (vô thép) và chai LPG hỗn hợp (vô thép và composite) thực hiện phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG từ + Riêng đối với vỏ chai LPG phi kim loại (vô composite) có chất lượng cao, thời gian sử dụng lâu thì doanh nghiệp có thể áp dụng thời gian trích phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG kéo dài hơn nhưng thời gian trích phân bổ chi phí tối đa không vượt quá 15 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách tin cậy và đơn vị có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng và theo thông báo của ngân hàng. Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/12/2009 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 6/30/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền mặt | 6,202,542,472 | 6,554,179,691 |
| Tiền gửi ngân hàng | 278,044,422,638 | 421,130,522,208 |
| Tiền đang chuyển | 1,850,000,000 | 30,000,000,000 |
| Các khoản tương đương tiền | 203,115,000,000 | 162,115,000,000 |
| | 489,211,965,110 | 619,799,701,899 |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 13,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| | 13,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 22,360,301,778 | - |
| Phải thu khác | 14,424,647,292 | 14,308,374,956 |
| | 36,784,949,070 | 14,308,374,956 |
| 04- Hàng tồn kho | | |
| Hàng mua đang đi trên đường | 4,956,686,838 | 392,909,091 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 60,650,971,067 | 75,194,262,048 |
| Công cụ, dụng cụ | 58,822,097,157 | 50,989,060,309 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 6,693,962,683 | 15,296,034,859 |
| Thành phẩm | 2,851,918,153 | 50,110,059 |
| Hàng hóa | 46,686,560,538 | 46,274,772,894 |
| Hàng gửi đi bán | 43,968,868 | 31,738,363 |
| | 180,706,165,304 | 188,228,887,623 |
| 05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 22,145,811,325 | 34,455,253,683 |
| Thuế GTGT Nhập khẩu nộp thừa | - | - |
| Thuế khác | 2,082,821 | 2,082,821 |
| | 22,147,894,146 | 34,457,336,504 |

06- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------|------------------|------------------|---------------------|--------------------|----------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 435,103,190,271 | 894,500,751,281 | 378,787,752,380 | 7,517,876,099 | 24,192,136,633 | 1,740,101,706,664 |
| Mua trong kỳ | 37,197,441,912 | 45,326,753,145 | 52,569,636,839 | 319,513,636 | - | 135,413,345,532 |
| Đầu tư XDCB hoàn | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, giảm khác | (10,828,020,451) | (13,392,670,050) | (2,095,541,728) | (281,315,468) | - | (26,597,547,697) |
| Số dư cuối kỳ | 461,472,611,732 | 926,434,834,376 | 429,261,847,491 | 7,556,074,267 | 24,192,136,633 | 1,848,917,504,499 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 143,595,839,671 | 580,897,088,112 | 321,293,757,117 | 4,108,877,505 | 22,199,007,716 | 1,072,094,570,121 |
| Khấu hao trong kỳ | 8,242,289,632 | 72,510,298,866 | 15,515,247,597 | 528,211,511 | 457,096,384 | 97,253,143,990 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, giảm khác | (584,002,820) | (4,087,799,587) | (1,966,817,719) | (270,951,174) | - | (6,909,571,300) |
| Số dư cuối kỳ | 151,254,126,483 | 649,319,587,391 | 334,842,186,995 | 4,366,137,842 | 22,656,104,100 | 1,162,438,142,811 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 291,507,350,600 | 313,603,663,169 | 57,493,995,263 | 3,408,998,594 | 1,993,128,917 | 668,007,136,543 |
| Tại ngày cuối kỳ | 310,218,485,249 | 277,115,246,985 | 94,419,660,496 | 3,189,936,425 | 1,536,032,533 | 686,479,361,688 |

07- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

| Khoản mục | TSCĐ thuê tài chính | TSCĐ thuê tài chính khác | Tổng cộng |
|------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 228,700,252,298 | - | 228,700,252,298 |
| Tăng trong kỳ | 1,391,818,182 | - | 1,391,818,182 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 230,092,070,480 | - | 230,092,070,480 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 134,755,398,373 | - | 134,755,398,373 |
| Khấu hao trong kỳ | 24,125,053,492 | - | 24,125,053,492 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 158,880,451,865 | - | 158,880,451,865 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 93,944,853,925 | - | 93,944,853,925 |
| Tại ngày cuối kỳ | 71,211,618,615 | - | 71,211,618,615 |

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | Giá trị quyền thuê | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28,839,738,884 | 1,464,370,376 | 4,288,007,246 | 2,399,274,606 | - | 36,991,391,112 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 1,200,000,000 | - | 1,200,000,000 |
| Thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 28,839,738,884 | 1,464,370,376 | 4,288,007,246 | 3,599,274,606 | - | 38,191,391,112 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,320,053,703 | 729,998,257 | - | 1,523,034,658 | - | 3,573,086,618 |
| Khấu hao trong kỳ | 205,011,051 | 81,353,910 | - | 181,949,805 | - | 468,314,766 |
| Thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1,525,064,754 | 811,352,167 | - | 1,704,984,463 | - | 4,041,401,384 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 27,519,685,181 | 734,372,119 | 4,288,007,246 | 876,239,948 | - | 33,418,304,494 |
| Tại ngày cuối kỳ | 27,314,674,130 | 653,018,209 | 4,288,007,246 | 1,894,290,143 | - | 34,149,989,728 |

09 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Tỷ lệ sở hữu Vốn pháp định | % | Tỷ lệ biểu quyết % |
|---|-------------------------------|---------|------------------------|
| a - Đầu tư vào công ty con | | | |
| Công ty CP CNG Việt Nam | 270,000,000,000 | 55.20% | 55.20% |
| Công ty TNHH MTV Khí Hóa Lông Việt Nam | 57,895,360,840 | 100.00% | 100.00% |
| Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông | 100,000,000,000 | 100.00% | 100.00% |
| c - Đầu tư dài hạn khác | | | |
| | 6/30/2015 | | 1/1/2015 |
| | VND | | VND |
| Công ty cổ phần năng lượng Vinabenny | 50,000,000,000 | | 50,000,000,000 |
| | 50,000,000,000 | | 50,000,000,000 |
| | (50,000,000,000) | | (50,000,000,000) |
| d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | | |
| | 6/30/2015 | | 1/1/2015 |
| | VND | | VND |
| Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ | 307,815,401,137 | | 318,041,338,791 |
| Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất | 61,912,091,606 | | 62,483,871,658 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 8,444,104,277 | | 6,048,702,920 |
| Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG | 8,091,950,149 | | 7,306,048,564 |
| Trả trước tiền thuê văn phòng | 42,553,454,933 | | 43,501,670,115 |
| Chi phí trả trước khác | 14,449,045,922 | | 7,549,751,578 |
| | 443,266,048,024 | | 444,931,383,626 |
| | | | |
| | 6/30/2015 | | 1/1/2015 |
| | VND | | VND |
| Vay ngắn hạn | 250,000,000,000 | | 150,000,000,000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 112,466,388,562 | | 127,190,526,947 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 16,152,632,753 | | 38,047,672,507 |
| | 378,619,021,315 | | 315,238,199,454 |
| | | | |
| | 6/30/2015 | | 1/1/2015 |
| | VND | | VND |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 2,025,003,757 | | 697,465,641 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11,562,634,476 | | 8,005,950,986 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 280,052,222 | | 706,417,322 |
| Thuế nhà thầu | - | | 525,505,306 |
| | 13,867,690,455 | | 9,935,339,255 |
| | | | |
| | 6/30/2015 | | 1/1/2015 |
| | VND | | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 6,877,479,665 | | 2,156,237,705 |
| Trích trước chi phí khác | 36,904,716,796 | | 9,122,253,875 |
| | 43,782,196,461 | | 11,278,491,580 |
| | | | |
| | 6/30/2015 | | 1/1/2015 |
| | VND | | VND |
| Chiết khấu bán hàng | 8,660,796,709 | | 18,912,350,047 |
| Kinh phí công đoàn | 559,448,518 | | - |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế | 407,966,857 | | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 42,104,602 | | - |
| Cổ tức phải trả | 40,029,577,978 | | 1,527,989,612 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17,329,482,405 | | 12,197,729,377 |
| | 67,029,377,069 | | 32,638,069,036 |
| | | | |
| | 6/30/2015 | | 1/1/2015 |
| | VND | | VND |
| Vay dài hạn | 92,409,328,653 | | 86,429,147,357 |
| Nợ dài hạn | | | |
| Thuế tài chính | 22,750,774,585 | | 38,118,558,570 |
| | 115,160,103,238 | | 124,547,705,927 |
| | | | |
| | 6/30/2015 | | 1/1/2015 |
| | VND | | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 18,460,704,729 | | 17,856,288,008 |
| | 18,460,704,729 | | 17,856,288,008 |

17. **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác thuộc chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 380,000,000,000 | 46,150,397,684 | 349,265,004,221 | 2,042,818,129 | 49,268,338,080 | - | 114,888,569,931 | 193,062,154,343 | 1,134,677,282,388 |
| - Lợi nhuận tăng trong | - | - | - | - | - | - | 65,443,800,890 | | 65,443,800,890 |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (63,000,000,000) | | (63,000,000,000) |
| - Trích quỹ KIPTT | - | - | - | - | - | - | (11,000,000,000) | | (11,000,000,000) |
| - Tạm trích quỹ cho | - | - | 12,475,728,194 | - | - | - | (12,475,728,194) | | - |
| - Phân phối quỹ cho | - | - | - | - | - | - | - | | - |
| - Tăng trong kỳ | 120,000,000,000 | - | 49,268,338,080 | 3,104,796,464 | - | (12,061,327) | - | | 172,361,073,217 |
| - Giảm trong kỳ | - | (38,464,082) | (120,000,000,000) | (80,630,617) | (49,268,338,080) | - | (21,870,433,293) | (20,197,706,916) | (211,455,572,988) |
| Số dư cuối kỳ | 500,000,000,000 | 46,111,933,602 | 291,009,070,495 | 5,066,983,976 | - | (12,061,327) | 71,986,209,334 | 172,864,447,427 | 1,087,026,583,507 |

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước
Vốn góp của các đối tượng khác

| | 6/30/2015 | 1/1/2015 |
|--------|------------------------|------------------------|
| % | % | % |
| VND | VND | VND |
| 35.26% | 176,315,789,474 | 134,000,000,000 |
| 64.74% | 323,684,210,526 | 246,000,000,000 |
| | <u>500,000,000,000</u> | <u>380,000,000,000</u> |

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm

| | 6/30/2015 | 1/1/2015 |
|-----------------|-----------------|-----------------|
| VND | VND | VND |
| 380,000,000,000 | 380,000,000,000 | 380,000,000,000 |
| 120,000,000,000 | - | - |
| 500,000,000,000 | 380,000,000,000 | 380,000,000,000 |

d - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu

| | 6/30/2015 | 1/1/2015 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| VND | VND | VND |
| 291,009,070,495 | 349,265,004,221 | 349,265,004,221 |
| - | 49,268,338,080 | 49,268,338,080 |
| 5,066,983,976 | 2,042,818,129 | 2,042,818,129 |
| <u>296,076,054,471</u> | <u>400,576,160,430</u> | <u>400,576,160,430</u> |

18. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

a. Báo cáo doanh thu theo khu vực

| STT | Khu vực | Quý II | Quý II |
|-----|--------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 2015 | 2014 |
| 1 | TP.HCM | 706,775,625,961 | 950,515,409,019 |
| 2 | Cần Thơ | 183,436,064,405 | 204,258,399,781 |
| 3 | Nha Trang | 64,464,298,284 | 71,946,066,512 |
| 4 | Đồng Nai | 315,181,440,602 | 418,122,299,623 |
| 5 | Quảng Ngãi | 166,377,133,945 | 204,823,086,493 |
| 6 | Khu vực khác | 130,717,023,370 | 93,061,238,778 |
| | | 1,566,951,586,567 | 1,942,726,500,205 |

b. Báo cáo tài sản bộ phận theo khu vực

| STT | Khu vực | Quý II | Quý II |
|-----|--------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 2015 | 2014 |
| 1 | TP.HCM | 1,434,674,615,255 | 1,617,036,945,420 |
| 2 | Cần Thơ | 197,823,862,599 | 226,762,331,750 |
| 3 | Nha Trang | 49,973,355,755 | 45,775,282,366 |
| 4 | Đồng Nai | 795,828,190,727 | 791,666,655,581 |
| 5 | Quảng Ngãi | 232,149,531,809 | 215,850,247,336 |
| 6 | Khu vực khác | 307,196,000,013 | 305,463,527,513 |
| | | 3,017,645,556,159 | 3,202,554,989,967 |

19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| | Quý II - 2015 VND | Quý II - 2014 VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | | |
| Doanh thu khí hoá lỏng | 977,489,166,954 | 1,280,749,433,202 |
| Doanh thu xăng dầu nhớt | 19,535,861,284 | 24,781,510,601 |
| Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas | 6,293,187,786 | 5,149,004,779 |
| Doanh thu CNG | 520,044,757,189 | 594,164,794,743 |
| Doanh thu khác | 43,588,613,354 | 37,881,756,880 |
| | 1,566,951,586,567 | 1,942,726,500,205 |

20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| | Quý II - 2015 VND | Quý II - 2014 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 831,010,469 | 5,861,795,680 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 197,620 | 56,306,377 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 72,218,249 |
| | 831,208,089 | 5,990,320,306 |

21 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

| | Quý II - 2015 VND | Quý II - 2014 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 6,187,650,256 | 8,750,772,166 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 59,612,344 | 273,740,980 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 50,523,396 | |
| Chi phí tài chính khác | 28,659,292 | 107,744,903 |
| | 6,326,445,288 | 9,132,258,049 |

22 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| | Quý II - 2015 VND | Quý II - 2014 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 61,686,707,276 | 65,891,503,777 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 14,623,483,395 | 13,332,719,396 |

23 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

| | Quý II - 2015 VND | Quý II - 2014 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 604,416,721 | - |

24- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu thực hiện trên các cơ sở sau:

| | Quý II - 2015 VND | Quý II - 2014 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31,780,123,830 | 40,861,392,173 |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân | 50,000,000 | 38,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 636 | 1,075 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyên

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận;
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Thông tin khác :

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa



TP. HCM, ngày tháng 07 năm 2015

Giám đốc

Vũ Quý Hiệu

